

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Đình	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Đức Lam

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 2 năm 2013





Số: 45./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			349.743.493.874	307.698.646.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	6.903.123.074	16.041.611.362
1. Tiền	111		6.903.123.074	16.041.611.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		117.033.821.891	79.982.202.189
1. Phải thu của khách hàng	131		95.802.958.455	69.005.889.549
2. Trả trước cho người bán	132		23.144.002.967	12.233.438.446
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	785.783.429	818.646.085
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.698.922.960)	(2.075.771.891)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	212.848.057.694	200.815.548.589
1. Hàng tồn kho	141		220.419.625.846	205.630.309.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.571.568.152)	(4.814.761.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.958.491.215	10.859.283.967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.383.586.355	1.549.130.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.075.552.805	5.615.043.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.515.473.629	1.779.572.363
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.983.878.426	1.915.538.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.862.664.426	193.790.426.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602.025.192	602.025.192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602.025.192	602.025.192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		201.689.503.612	179.584.040.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	160.291.706.685	140.256.385.641
- Nguyên giá	222		349.496.707.842	306.971.737.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.205.001.157)	(166.715.351.659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.088.688.540	7.323.462.912
- Nguyên giá	228		7.993.758.177	7.993.758.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(905.069.637)	(670.295.265)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	34.309.108.387	32.004.191.559
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	7.907.345.507	8.100.184.079
1. Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.156.067.233)	(963.228.661)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.186.396.520	1.186.396.520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.396.520	1.186.396.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		477.393.595	4.317.780.431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	477.393.595	3.964.387.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	353.392.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		561.606.158.300	501.489.072.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		362.132.529.920	320.426.022.228
I. Nợ ngắn hạn	310		321.644.387.855	278.125.303.700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	203.593.624.242	186.207.079.631
2. Phải trả cho người bán	312		77.929.900.918	59.742.668.491
3. Người mua trả tiền trước	313		7.833.957.725	7.753.605.118
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	8.270.245.592	5.268.233.159
5. Phải trả người lao động	315		13.664.390.084	11.924.082.974
6. Chi phí phải trả	316	V.16	7.353.961.356	5.285.923.433
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.661.486.199	2.152.547.543
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		336.821.739	(208.836.649)
II. Nợ dài hạn	330		40.488.142.065	42.300.718.528
1. Phải trả dài hạn khác	333		602.025.192	602.025.192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	39.886.116.873	41.629.176.880
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	69.516.456
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.473.628.380	181.063.050.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	199.473.628.380	181.063.050.213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.673.190.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(611.871.290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.086.794.669	16.459.119.452
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.825.578.649	2.949.686.910
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.975.852.107	20.680.712.186
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		561.606.158.300	501.489.072.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.783.353.077	4.766.209.432
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		224.334.618	198.853.426
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD		27.061,15	75.934,97
- EUR		12.217,70	-

Người lập biểu



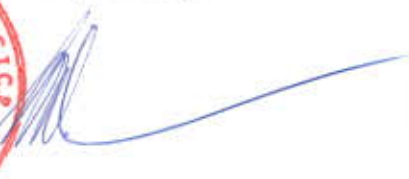
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 2 năm 2013

C.T.
HẠN
VẤN
TOÁN
JÁN
T
CHI M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	952.724.107.490	812.390.176.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.541.638.590	5.548.000.916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	945.182.468.900	806.842.175.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	821.710.632.657	700.024.231.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.471.836.243	106.817.944.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.121.956.114	1.629.623.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.120.585.535	29.434.820.820
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		19.046.354.874	20.731.532.989
8. Chi phí bán hàng	24		30.092.470.782	24.416.917.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.513.841.915	31.366.863.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.866.894.125	23.228.965.095
11. Thu nhập khác	31	VI.7	539.151.491	1.205.955.326
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.772.509	415.310.470
13. Lợi nhuận khác	40		535.378.982	790.644.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.402.273.107	24.019.609.951
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	9.998.390.190	6.855.167.731
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.9	353.392.562	(353.392.562)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.050.490.355	17.517.834.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.700	1.523

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		41.402.273.107	24.019.609.951
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		25.398.482.834	22.756.497.922
- Các khoản dự phòng	3		3.379.958.006	1.796.043.323
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(520.683.629)	(1.176.022.422)
- Chi phí lãi vay	6		19.046.354.874	20.731.532.989
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		88.706.385.192	68.127.661.763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(39.166.574.863)	(4.722.795.552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.789.316.042)	(40.309.558.496)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.678.205.236	1.460.930.412
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.652.538.042	(621.879.081)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.405.476.919)	(19.767.002.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.196.546.191)	(6.214.375.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		227.053.076	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.206.125.090)	(2.623.116.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.500.142.441	(4.670.134.978)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.311.107.762)	(30.436.740.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.880.000	792.727.274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		509.803.629	383.295.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.790.424.133)	(29.260.718.127)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		697.672.686.169	574.893.072.701
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(682.029.201.565)	(525.126.452.823)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.491.691.200)	(12.528.637.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.151.793.404	37.237.982.678
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.138.488.288)	3.307.129.573
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		16.041.611.362	12.736.747.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(2.265.820)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		6.903.123.074	16.041.611.362

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc




Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 2 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu, dịch vụ tổ chức hội thảo, đào tạo tay nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1388
CÔNG T
PHIẾM H
VỤ T
INH KẾ
KIỂM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.293.850.715	438.184.594
Tiền gửi ngân hàng	5.609.272.359	15.603.426.768
Cộng	6.903.123.074	16.041.611.362

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	39.246.231	164.524.653
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	746.537.198	654.121.432
Cộng	785.783.429	818.646.085

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.354.315.150	12.596.217.331
Nguyên liệu, vật liệu	144.793.166.293	132.640.775.298
Công cụ, dụng cụ	212.220.787	249.418.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.522.199.053	10.459.208.104
Thành phẩm	54.458.155.198	47.118.458.531
Hàng hóa	3.967.167.372	2.124.300.764
Hàng gửi đi bán	112.401.993	441.931.093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220.419.625.846	205.630.309.804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.571.568.152)	(4.814.761.215)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	212.848.057.694	200.815.548.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.007.244.674	1.094.576.699
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	376.341.681	454.553.424
Cộng	2.383.586.355	1.549.130.123

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.983.878.426	1.688.485.235
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	227.053.076
Cộng	1.983.878.426	1.915.538.311

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
Cộng	602.025.192	602.025.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư đầu năm	50.021.692.037	242.610.365.031	10.178.397.559	4.161.282.673	306.971.737.300
Số tăng trong năm	-	40.425.954.376	2.653.410.546	1.926.826.012	45.006.190.934
- Mua sắm mới	-	40.425.954.376	2.653.410.546	1.926.826.012	45.006.190.934
Số giảm trong năm	-	1.908.426.392	572.794.000	-	2.481.220.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.908.426.392	572.794.000	-	2.481.220.392
Số dư cuối năm	50.021.692.037	281.127.893.015	12.259.014.105	6.088.108.685	349.496.707.842
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.947.084.314	137.640.282.010	6.154.054.259	2.973.931.076	166.715.351.659
Số tăng trong năm	2.259.729.259	21.249.343.538	1.031.747.252	430.049.841	24.970.869.890
- Khấu hao trong năm	2.259.729.259	21.249.343.538	1.031.747.252	430.049.841	24.970.869.890
Số giảm trong năm	-	1.908.426.392	572.794.000	-	2.481.220.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.908.426.392	572.794.000	-	2.481.220.392
Số dư cuối năm	22.206.813.573	156.981.199.156	6.613.007.511	3.403.980.917	189.205.001.157
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.074.607.723	104.970.083.021	4.024.343.300	1.187.351.597	140.256.385.641
Tại ngày cuối năm	27.814.878.464	124.146.693.859	5.646.006.594	2.684.127.768	160.291.706.685
				31/12/2012	01/01/2012

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

117.514.105.388

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.775.676.188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	421.507.187	248.788.078	670.295.265
Tăng trong năm	155.553.012	79.221.360	234.774.372
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>155.553.012</i>	<i>79.221.360</i>	<i>234.774.372</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	577.060.199	328.009.438	905.069.637
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.045.037.410	278.425.502	7.323.462.912
Tại ngày cuối năm	6.889.484.398	199.204.142	7.088.688.540

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	30.858.982.235	30.800.225.885
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5.559.339.878	5.559.339.878
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đố - Long An	21.539.631.607	21.539.631.607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Công trình xây dựng khác	58.756.350	-
Mua sắm tài sản cố định	3.450.126.152	1.203.965.674
Cộng	34.309.108.387	32.004.191.559

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.063.412.740
Số dư cuối năm	9.063.412.740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	963.228.661
Tăng trong năm	192.838.572
Số dư cuối năm	1.156.067.233
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	8.100.184.079
Tại ngày cuối năm	7.907.345.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
- Đầu tư cổ phiếu	1.186.396.520	1.186.396.520
<i>Trong đó:</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu(Eximbank)	166.512	1.185.998.600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1.186.396.520	1.186.396.520
12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng, văn phòng	-	723.815.867
Công cụ, dụng cụ	468.018.595	2.346.793.088
Chi phí thuê văn phòng	-	93.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.375.000	800.778.914
Cộng	477.393.595	3.964.387.869
13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	353.392.562
Cộng	-	353.392.562
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	181.040.475.100	169.674.787.478
<i>Trong đó:</i>		
- Vay Ngân hàng	180.940.475.100	169.574.787.478
- Vay đối tượng khác	100.000.000	100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.553.149.142	16.532.292.153
Cộng	203.593.624.242	186.207.079.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	22.897.978.148	VND	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	23.007.060.021	VND	Tài sản
Ngân hàng HSBC	28.173.758.572	VND	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	1.254.047,19	USD	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	12.565.119.421	VND	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	564.715,05	USD	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	1.380.563,37	USD	Tín chấp
Ngân hàng Công thương CN10	27.558.626.714	VND	Tín chấp
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đông	100.000.000	VND	Tín chấp
Cộng	181.040.475.100		

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	1.112.251.236	VND	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	207.144,00	USD	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	3.180.724.000	VND	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	667.953,80	USD	Tài sản
Cộng	22.553.149.142		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.788.335	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.939.159.731	5.137.315.732
Thuế thu nhập cá nhân	317.297.526	130.917.427
Cộng	8.270.245.592	5.268.233.159
16. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	605.408.311	964.530.356
Chi phí phải trả khác	6.748.553.045	4.321.393.077
Cộng	7.353.961.356	5.285.923.433
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.380.215.608	1.059.858.345
BHXH, BHYT, BHTN	-	121.263
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Tiền bảo hành	266.152.757	331.712.757
Cổ tức phải trả	70.210.850	61.902.050
Phải trả khác	914.906.984	668.953.128
Cộng	2.661.486.199	2.152.547.543
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	39.886.116.873	41.629.176.880
Cộng	39.886.116.873	41.629.176.880

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng	(a)	2.875.161.264 VND	2.875.161.264	Tài sản
Eximbank	(b)	465.317,00 USD	9.706.512.620	Tài sản
Ngân hàng TM	(c)	3.471.282.000 VND	3.471.282.000	Tài sản
CP Á Châu	(d)	1.142.529,29 USD	23.833.160.989	Tài sản
Cộng			39.886.116.873	

(a): Đáo hạn tháng 03 năm 2015, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2016, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(c): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước							
Lãi trong năm trước	115.000.000.000	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	1.397.206.280	13.599.075.370	1.996.338.883	7.929.617.540	
Trích quỹ đầu tư phát triển						2.860.044.082		17.517.834.782	
Trích quỹ dự phòng tài chính							953.348.027	(2.860.044.082)	
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi								(953.348.027)	
Tăng/(giảm) khác năm trước					(2.009.077.570)			(953.348.027)	
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	(611.871.290)	16.459.119.452	2.949.686.910	20.680.712.186	
Lãi trong năm nay								31.050.490.355	
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011						2.627.675.217		(2.627.675.217)	
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011							875.891.739	(875.891.739)	
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2011								(1.751.783.478)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2011								(11.500.000.000)	
Tăng/(giảm) khác trong năm					611.871.290				
Số dư cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	-	19.086.794.669	3.825.578.649	34.975.852.107	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012		01/01/2012		Tỷ lệ
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	62.336.820.000	54,21%	62.336.820.000	54,21%	
Các cổ đông khác	52.663.180.000	45,79%	52.663.180.000	45,79%	
Cộng	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.500.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	952.724.107.490	812.390.176.595
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	952.038.006.592	811.708.797.863
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	686.100.898	681.378.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.541.638.590	5.548.000.916
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	157.206.406	-
- Giảm giá hàng bán	503.638.681	535.926.971
- Hàng bán bị trả lại	6.880.793.503	5.012.073.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	945.182.468.900	806.842.175.679
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	944.496.368.002	806.160.796.947
- Doanh thu thuần dịch vụ	686.100.898	681.378.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	723.371.772.677	612.925.694.962
Giá vốn của hàng hoá đã bán	98.338.859.980	87.098.536.295
Cộng	821.710.632.657	700.024.231.257

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.424.469	191.157.848
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.612.152.485	1.246.328.135
Cổ tức, lợi nhuận được chia	321.379.160	192.137.300
Cộng	2.121.956.114	1.629.623.283

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.046.354.874	20.731.532.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.074.230.661	8.703.287.831
Cộng	21.120.585.535	29.434.820.820

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	10.880.000	792.727.274
Thu phạt vi phạm hợp đồng	109.969.740	368.115.813
Thu khác	418.301.751	45.112.239
Cộng	539.151.491	1.205.955.326

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường, bị phạt	-	221.649.039
Chi phí khác	3.772.509	193.661.431
Cộng	3.772.509	415.310.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a)	9.998.390.190	6.855.167.731
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (b)	353.392.562	(353.392.562)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN	10.351.782.752	6.501.775.169

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

a/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.402.273.107	24.019.609.951
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.408.712.348)	2.684.974.564
- Các khoản điều chỉnh tăng	326.237.060	2.877.111.864
+ Chênh lệch vĩnh viễn:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	326.237.060	1.463.541.616
+ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá cho đầu tư XD CB</i>		1.413.570.248
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.734.949.408	192.137.300
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	321.379.160	192.137.300
<i>Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá cho đầu tư XD CB</i>	1.413.570.248	
Tổng lợi nhuận tính thuế	39.993.560.759	26.704.584.515
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	9.998.390.190	6.676.146.129
Chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm trước	-	179.021.602
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.998.390.190	6.855.167.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*b/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm báo cáo như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án đầu tư trong KCN Tân Đô (Long An)	-	(1.413.570.248)
Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án đầu tư trong KCN Tân Đô (Long An)	1.413.570.248	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	353.392.562	(353.392.562)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.050.490.355	17.517.834.782
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.050.490.355	17.517.834.782
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	11.500.000	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2.700	1.523
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	626.722.298.858	548.890.523.332
Chi phí nhân công	68.047.231.424	54.751.304.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.398.482.834	22.756.497.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.329.139.677	21.758.470.374
Chi phí khác bằng tiền	27.461.287.227	26.627.306.230
Cộng	792.958.440.020	674.784.102.674

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.517.387.942	1.057.113.406
Cộng	1.517.387.942	1.057.113.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.903.123.074	16.041.611.362
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.491.844.116	68.350.788.935
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	227.053.076
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
Cộng	102.581.363.710	85.805.849.893
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	79.813.196.701	61.506.899.337
Chi phí phải trả	7.353.961.356	5.285.923.433
Các khoản vay	243.479.741.115	227.836.256.511
Cộng	330.646.899.172	294.629.079.281

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012, như sau:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	191.679.753.339	174.944.472.614
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	117.514.105.388	105.875.995.523
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6.889.484.398	7.045.037.410
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	30.800.225.885	30.800.225.885
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7.907.345.507	8.100.184.079
Cộng	354.790.914.517	326.765.915.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	290.158.757.107	40.488.142.065	330.646.899.172
Các khoản vay	203.593.624.242	39.886.116.873	243.479.741.115
Phải trả người bán	77.929.900.918	-	77.929.900.918
Phải trả khác	1.281.270.591	602.025.192	1.883.295.783
Chi phí phải trả	7.353.961.356	-	7.353.961.356
Số đầu năm	252.328.360.753	42.300.718.528	294.629.079.281
Các khoản vay	186.207.079.631	41.629.176.880	227.836.256.511
Phải trả người bán	59.742.668.491	-	59.742.668.491
Phải trả khác	1.092.689.198	671.541.648	1.764.230.846
Chi phí phải trả	5.285.923.433	-	5.285.923.433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 2 năm 2013